ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - NĂM 2026

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN:

- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM
- Mã cơ sở đào tạo: QST
- Địa chỉ cơ sở đạo tạo: 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chợ Quán, TP.HCM
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: https://www.hcmus.edu.vn
- Địa chỉ trang thông tin điện tử tuyển sinh sau đại học: https://sdh.hcmus.edu.vn

2. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

2.1. Các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ:

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành QĐ mở ngành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Khoa học máy tính	8480101	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1992
2	Hệ thống thông tin	8480104	684/QĐ-ĐHQG-SĐH	19/07/2007	2007
3	Trí tuệ nhân tạo	8480107	1616/QĐ-ĐHQG	15/12/2021	2022
4	Toán giải tích	8460102	5295/GDĐT	01/12/1995	1996
5	Đại số và lý thuyết số	8460104	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1992
6	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	8460106	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1992
7	Toán ứng dụng	8460112	55/ĐHQG-SĐH	21/03/2001	2001
7.1	Toán ứng dụng, Chuyên ngành Giáo dục toán học	*846011202*	631b/QĐ-KHTN	27/04/2018	2018
8	Khoa học dữ liệu	8460108	59/QĐ-ĐHQG	26/04/2022	2022
9	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8440103	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1992
10	Quang học	8440110	1482/QĐ-SĐH	10/07/1993	1993
11	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	8440106	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1992
12	Vật lý địa cầu	8440111	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1992
13	Hải dương học	8440228	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1992
14	Khí tượng và khí hậu học	8440222	130/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH	07/03/2008	2011
15	Vật lý kỹ thuật	8520401	439/QĐ-ĐHQG-ĐH	24/04/2009	2011
15.1	Vật lý kỹ thuật, chuyên ngành Giảng dạy vật lý thực nghiệm	852040101	631b/QĐ-KHTN	27/04/2018	2019

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành QĐ mở ngành	Năm bắt đầu đào tạo
16	Công nghệ bán dẫn	8440102	531/QĐ-ĐHQG	24/05/2024	2024
17	Kỹ thuật điện tử	8520203	677/QĐ-ĐHQG-SĐH	17/07/2007	2007
17.1	Chuyên ngành Điện tử- viễn thông và máy tính	*852020301*	677/QĐ-ĐHQG-SĐH	17/07/2007	2007
17.2	Chuyên ngành: Vi điện tử và thiết kế vi mạch	*852020302*	677/QĐ-ĐHQG-SĐH	17/07/2007	2007
18	Thiết kế vi mạch	8520202	2307/QĐ-ĐHQG	02/12/2025	2026
19	Hóa học	8440112	272/QĐ-ĐHQG	30/03/2021	2021
20	Sinh học thực nghiệm	8420114	1433/QĐ-ĐHQG	14/12/2017	
20.1	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý thực vật	*842011401*	5081/QĐ-BGD&ĐT/SĐH	22/12/1998	1999
20.2	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý động vật	*842011402*	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1999
20.3	SHTN, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	*842011403*	631b/QĐ-KHTN	27/04/2018	2018
21	Vi sinh vật học	8420107	738/GDĐT	08/02/1995	1995
22	Hóa sinh học	8420116	738/GDĐT	08/02/1995	1995
23	Sinh thái học	8420120	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1995
24	Di truyền học	8420121	29/QĐ-ĐHQG-SĐH	28/01/2004	2004
25	Công nghệ sinh học	8420201	696/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH	21/06/2013	2013
26	Địa chất học	8440201	1489/QĐ-BGDĐT&ĐT-SĐH	26/03/2001	2001
27	Kỹ thuật địa chất	8520501	63/QĐ-ĐHQG-SĐH	18/02/2003	2003
28	Khoa học môi trường	8440301	1488/QĐ-BGD&ĐT-SĐH	26/03/1998	2001
29	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	62/QĐ-ĐHQG-SĐH	15/02/2004	2004
31	Khoa học vật liệu	8440122	17/QD-ĐHQG-ĐH&SĐH	16/01/2012	2014
32	Khoa học tích hợp	8449001	809/QĐ-ĐHQG	08/07/2024	2024

2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành; Phương thức tuyển sinh và tỉ lệ chỉ tiêu từng phương thức

Stt	Ngành đào tạo	Tổng chỉ tiêu (1)	Tỷ lệ % chỉ tiêu theo phương thức tuyển sinh	
			Tuyển thẳng (2)	Xét tuyển
1	Khoa học máy tính	**85**	50%	50%
2	Hệ thống thông tin	**40**	50%	50%
3	Trí tuệ nhân tạo	**65**	50%	50%

Stt	Ngành đào tạo	Tổng chỉ tiêu (1)	Tỷ lệ % chỉ tiêu theo phương thức tuyển sinh	
			Tuyển thẳng (2)	Xét tuyển
4	Toán giải tích	**25**	50%	50%
5	Đại số và lí thuyết số	**25**	50%	50%
6	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	**30**	50%	50%
7	Toán ứng dụng	**25**	50%	50%
8	Toán ứng dụng, chuyên ngành Giáo dục toán học	**30**	50%	50%
9	Khoa học dữ liệu	**55**	50%	50%
10	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	**25**	50%	50%
11	Quang học	**35**	50%	50%
12	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	**65**	50%	50%
13	Công nghệ bán dẫn	**40**	50%	50%
14	Vật lý địa cầu	**25**	50%	50%
15	Hải dương học	**25**	50%	50%
16	Khí tượng và khí hậu học	**25**	50%	50%
17	Vật lý kỹ thuật	**20**	50%	50%
17.1	VLKT, chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	**40**	50%	50%
18.1	KTĐT, chuyên ngành: Điện tử- viễn thông và máy tính	**15**	30%	70%
18.2	KTĐT, chuyên ngành: Vi điện tử và thiết kế vi mạch	**20**	30%	70%
19	Thiết kế vi mạch	**30**	30%	70%
20	Hoá học	**165**	30%	70%
21.1	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý Thực vật	**20**	50%	50%
21.2	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý động vật	**65**	50%	50%
21.3	SHTN, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	**20**	20%	80%
22	Hoá sinh học	**40**	50%	50%
23	Vi sinh vật học	**30**	50%	50%
24	Sinh thái học	**30**	30%	70%
25	Di truyền học	**40**	30%	70%
26	Công nghệ sinh học	**55**	50%	50%
27	Địa chất học	**35**	50%	50%
28	Kỹ thuật địa chất	**25**	50%	50%
29	Khoa học môi trường	**45**	30%	70%
30	Quản lý tài nguyên và môi trường	**70**	30%	70%

Stt	Ngành đào tạo	Tổng chỉ tiêu (1)	Tỷ lệ % chỉ tiêu theo phương thức tuyển sinh	
			Tuyển thẳng (2)	Xét tuyển
31	Khoa học vật liệu	**70**	30%	70%
32	Khoa học tích hợp	**50**	Không xét	100%
	Tổng chỉ tiêu	**1.550**		

(1) Chỉ tiêu tuyển sinh có thể điều chỉnh sau khi Bộ GDĐT phê duyệt

(2) Chỉ tiêu tuyển thẳng còn dư sẽ được chuyển sang chỉ tiêu xét tuyển.

2.3. Phương thức tuyển sinh

2.3.1. Tuyển thẳng:

2.3.1.1. Điều kiện và đối tượng tuyển thẳng: Ứng viên đăng ký xét tuyển thẳng vào trình độ thạc sĩ cần thỏa các điều kiện sau đây:

a) Về văn bằng tốt nghiệp đại học:

Ứng viên là người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy ngành đúng với ngành đăng ký xét tuyển thẳng (*phụ lục 1*) và thỏa một trong các điều kiện như sau:

- Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ **8.0 trở lên** (theo thang điểm 10).

- Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy là thủ khoa của ngành.

- Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy đạt giải nhất, nhì, ba các kỳ thi Olympic sinh viên (giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; giải thưởng Eureka và các giải thưởng khoa học công nghệ cấp quốc gia, quốc tế được tổ chức ở trong nước và ngoài nước).

- Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy với chuẩn chương trình đào tạo từ 150 tín chỉ trở lên và tốt nghiệp đúng thời hạn theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành có điểm trung bình tích lũy từ **7.5 trở lên** (theo thang điểm 10).

Lưu ý: Người có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải có bảng công chứng tiếng Việt văn bằng tốt nghiệp, bảng điểm tiếng Việt kèm giấy công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT về văn bằng tốt nghiệp nước ngoài khi nộp hồ sơ dự tuyển. (website đăng ký xác minh văn bằng: https://naric.edu.vn/).

b) Về thời gian sau khi tốt nghiệp đại học: Văn bằng tốt nghiệp đại học còn trong thời hạn tối đa là 24 tháng tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp hoặc ký quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký tuyển thẳng trình độ thạc sĩ.

c) Về năng lực ngoại ngữ: Ứng viên đạt một trong các yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được quy định tại *phụ lục 3* đính kèm.

d). Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

e) Có đủ sức khỏe để học tập.

f) Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của thông báo xét tuyển thẳng.

2.3.1.2. Quy trình xét tuyển thẳng

- Thông báo xét tuyển thẳng, hồ sơ đăng ký tuyển thẳng: xem chi tiết tại website https://sdh.hcmus.edu.vn

- Đăng ký hồ sơ dự tuyển: Mỗi ứng viên được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng về ngành dự tuyển. Ứng viên đăng ký hồ sơ dự tuyển theo 2 hình thức: trực tiếp và trực tuyến

• Trực tuyến: Ứng viên đăng ký dự tuyển theo hướng dẫn trong thông báo tuyển thẳng trình độ thạc sĩ.

• Trực tiếp: Sau khi đăng ký trực tuyến, ứng viên nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường ĐH Khoa học tự nhiên.

- Xét duyệt hồ sơ: Thư ký Hội đồng tuyển sinh sẽ xét sơ tuyển hồ sơ ứng viên đáp ứng đủ các yêu cầu về điều kiện và đối tượng tuyển thẳng như mục 2.3.1.1.

• Lập danh sách ứng viên đủ điều kiện xét tuyển thẳng theo thứ tự ưu tiên từng ngành trình Hội đồng tuyển sinh xét duyệt danh sách ứng viên tuyển thẳng.

• Danh sách ứng viên không thỏa điều kiện sơ tuyển hồ sơ xét tuyển thẳng, Thư ký thông báo đến ứng viên để hoàn trả hồ sơ. Ứng viên được đăng ký chuyển hồ sơ sang phương thức xét tuyển nếu ứng viên có nhu cầu.

- Hội đồng tuyển sinh xét duyệt danh sách ứng viên được tuyển thẳng: căn cứ danh sách sơ tuyển hồ sơ đã xếp thứ tự ưu tiên của Thư ký Hội đồng tuyển sinh và chỉ tiêu xét tuyển thẳng theo ngành, Hội đồng tuyển sinh xét chọn ứng viên đạt yêu cầu tuyển thẳng.

- Công bố kết quả tuyển thẳng và danh sách ứng viên trúng tuyển chương trình thạc sĩ.

Lưu ý: Ứng viên chỉ được xét trúng tuyển tuyển thẳng một (01) ngành, căn cứ theo thứ tự đăng ký ưu tiên nguyện vọng của ứng viên

2.3.2. Xét tuyển: theo 2 hình thức

- Xét tuyển hồ sơ

- Xét tuyển hồ sơ và phỏng vấn chuyên môn.

2.3.2.1. Điều kiện và đối tượng xét tuyển: Ứng viên đăng ký xét tuyển vào trình độ thạc sĩ cần thỏa các điều kiện sau đây:

a) Về văn bằng tốt nghiệp đại học:

- Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học các hệ đào tạo: chính quy, vừa học vừa làm, văn bằng 2, v.v, ngành đúng với ngành dự thi (*phụ lục 1*).

- Hoặc người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học các hệ đào tạo: chính quy, vừa học vừa làm, văn bằng 2, v.v, ngành phù hợp với ngành dự thi và học bổ sung kiến thức các môn học theo quy định của ngành dự tuyển (*phụ lục 2*).

- Ứng viên được **ưu tiên xét tuyển hồ sơ** khi thỏa một trong các điều kiện về chương trình đào tạo và kết quả học tập bậc đại học như sau:

➢ Người đã tốt nghiệp đại học các chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, gồm: AUN-QA, AACSB, ACBSP, ABET, EUR-ACE, FIBAA, CTI, ASIIN, HCERES và có điểm trung bình tích lũy ở bậc đại học từ **6.5 điểm** trở lên (theo thang điểm 10).

➢ Người đã tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở các trường đại học của Việt Nam và có điểm trung bình tích lũy từ **7.0 điểm trở** lên (theo thang điểm 10)

➢ Người đã tốt nghiệp đại học hệ chính quy có điểm trung bình tích lũy từ **7.0 điểm** trở lên (theo thang điểm 10).

➢ Người đã tốt nghiệp đại học chương trình kỹ sư, cử nhân tài năng của ĐHQG-HCM hoặc ĐHQG-HN.

➢ Người đã tốt nghiệp đại học có chứng chỉ quốc tế GMAT (Graduate Management Admission Test), GRE (The Graduate Record Examination). Hiệu lực của chứng chỉ tính theo thời hạn ghi trên chứng chỉ và được tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển.

➢ Người nước ngoài và đã đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

Lưu ý: Người có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp bằng phải có bảng công chứng tiếng Việt văn bằng tốt nghiệp, bảng điểm tốt nghiệp do nước ngoài cấp và giấy xác minh văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT về văn bằng tốt nghiệp nước ngoài khi nộp hồ sơ dự tuyển. (website đăng ký xác minh văn bằng: https://naric.edu.vn/).

b) Về năng lực ngoại ngữ: ứng viên chọn 1 trong 7 ngoại ngữ để đăng ký xét năng lực ngoại ngữ gồm: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung, tiếng Đức, tiếng Nhật và tiếng Hàn.

- Ứng viên chọn ngoại ngữ khác tiếng Anh: ứng viên cần có văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ khác tiếng Anh được quy định tại *phụ lục 3* của Đề án để được xét miễn thi môn ngoại ngữ.

- Ứng viên chọn môn ngoại ngữ tiếng Anh:

• Ứng viên đã có văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh như quy định tại *phụ lục 3* của Đề án này thì được xét miễn thi môn tiếng Anh.

• Thi môn tiếng Anh: Ứng viên chưa có văn bằng, chứng chỉ tiếng Anh như quy định tại *phụ lục 3* của Đề án này thì phải đăng ký thi môn tiếng Anh trong kỳ tuyển sinh. Môn thi tiếng Anh sẽ do Hội đồng tuyển sinh Trường ĐH Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM tổ chức thi (không tổ chức thi ngoại ngữ khác tiếng Anh).

Môn tiếng Anh thi theo hình thức trắc nghiệm kết hợp tự luận. Thời lượng môn thi tối đa 120 phút, gồm 4 kỹ năng (Đọc- Viết- Nghe- Nói), xem cấu trúc môn thi tại *phụ lục 4.*

c) Về thành tích nghiên cứu khoa học (nếu có)

- Ứng viên có công bố các bài báo khoa học được ưu tiêu theo thứ tự: tác giả chính (*tác giả đứng tên đầu/ tác giả liên hệ),* đồng tác giả chính, thành viên nhóm tác giả và xếp loại/ xếp hạng tạp chí.

- Ứng viên cần trình bài đầy đủ danh mục các công bố khoa học đã có trong bài luận dự tuyển kèm bản sao các công bố khoa học.

d) Giải thưởng, bằng khen và năng lực chuyên môn (nếu có)

- Ứng viên có thành tích giải thưởng, bằng khen sinh viên từ cấp Khoa trở lên, Ứng viên có thành tích nổi bật về kinh nghiệm chuyên môn phù hợp ngành dự tuyển (*kinh nghiệm công tác, đã học các khóa chuyên môn phù hợp.v.v.*).

- Ứng viên cần trình chi tiết năng lực chuyên môn (*kiến thức về ngành dự tuyển, các khóa chuyên môn đã học tập, các giải thưởng, bằng khen về chuyên môn, v.v.*) trong bài luận

dự tuyển. Đồng thời đính kèm minh chứng nếu có (ví dụ: bản sao giấy khen, chứng nhận/ xác nhận các khóa học chuyên môn, v.v.)

e) Về thời gian sau khi tốt nghiệp đại học: không xét

f) Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

g) Có đủ sức khỏe để học tập.

h) Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

2.3.2.2. Quy trình xét tuyển:

a) Thông báo xét tuyển và hồ sơ đăng ký dự tuyển: xem chi tiết tại website https://sdh.hcmus.edu.vn

b) Đăng ký hồ sơ dự tuyển: Mỗi ứng viên được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng về ngành dự tuyển. Ứng viên đăng ký hồ sơ dự tuyển theo 2 hình thức: trực tiếp và trực tuyến.

- Trực tuyến: Ứng viên đăng ký dự tuyển theo hướng dẫn trong thông báo xét tuyển trình độ thạc sĩ.

- Trực tiếp: Sau khi đăng ký trực tuyến, ứng viên nộp hồ sơ dự tuyển trực tiếp tại Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường ĐH Khoa học tự nhiên

c) Sơ tuyển hồ sơ đăng ký: Thư ký Hội đồng tuyển sinh sẽ xét sơ tuyển hồ sơ ứng viên đáp ứng đủ các yêu cầu về điều kiện và đối tượng xét tuyển như quy định tại khoản 2.3.2.1 Đề án này.

- Ứng viên đạt yêu cầu hồ sơ: Thư ký lập danh sách trích ngang thông tin ứng viên để chuẩn bị dữ liệu cho Tiểu ban chuyên môn xét tuyển hồ sơ dự tuyển.

- Ứng viên không đạt yêu cầu hồ sơ: chuyển trả hồ sơ cho ứng viên.

d) Xét tuyển hồ sơ:

- Tiểu ban chuyên môn sẽ đánh giá xét duyệt hồ sơ dự tuyển của ứng viên căn cứ theo các tiêu chí sau: Quy định ưu tiên xét tuyển hồ sơ tại mục a) khoản 2.3.2.1; kết quả học tập bậc đại học; thành tích khoa học; năng lực ngoại ngữ; năng lực chuyên môn được trình bày trong bài luận xét tuyển của ứng viên.

- Kết quả đánh giá hồ sơ của Tiểu ban chuyên môn được đánh giá theo thang điểm 10.

- Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành và kết quả đánh giá theo thứ tự ưu tiên của Tiểu ban chuyên môn, Hội đồng tuyển sinh công bố kết quả xét tuyển hồ sơ, gồm:

- Danh sách ứng viên đạt yêu cầu xét tuyển hồ sơ và không phỏng vấn chuyên môn (1).
- Danh sách ứng viên đạt yêu cầu hồ sơ dự tuyển và dự phỏng vấn chuyên môn (2).

Lưu ý: (1) Ứng viên chỉ được xét đạt hồ sơ dự tuyển một (01) ngành, căn cứ theo thứ tự đăng ký ưu tiên nguyện vọng của ứng viên.

(2) Ứng viên cần phỏng vấn chuyên môn vẫn được xét tối đa 3 nguyện vọng về ngành dự tuyển đăng ký phỏng vấn.

e) Phỏng vấn chuyên môn:

- Ứng viên có tên trong danh sách dự phỏng vấn theo kết quả xét duyệt hồ sơ dự tuyển của Hội đồng tuyển sinh tại mục d) khoản 2.3.2.2 sẽ tham dự buổi phỏng vấn trực tiếp với Tiểu ban chuyên môn theo lịch phỏng vấn tại mục 2.4 đề án này.

- Ứng viên dự phỏng vấn chuyên môn tham khảo các chủ đề phỏng vấn của ngành dự tuyển tại website: https://sdh.hcmus.edu.vn

f) Năng lực ngoại ngữ:

- Xét duyệt danh sách ứng viên được miễn thi ngoại ngữ căn cứ theo quy định tại *phụ lục 3*.

- Lập danh sách ứng viên đăng ký dự thi môn tiếng Anh.

2.3.2.3. Tiêu chí xét tuyển

a) Hình thức xét tuyển hồ sơ: Ứng viên thỏa các tiêu chí sau

- Chuyên môn: Đạt yêu cầu xét tuyển hồ sơ theo kết quả đánh giá của Tiểu ban chuyên môn.

- Năng lực ngoại ngữ: thuộc diện miễn thi môn ngoại ngữ hoặc điểm thi môn ngoại ngữ tiếng Anh trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ đạt tối thiểu 50/100 điểm.

- Xét duyệt của Hội đồng tuyển sinh: Căn cứ chỉ tiêu xét tuyển từng ngành, căn cứ kết quả đánh giá của tiểu ban chuyên môn và năng lực ngoại ngữ. Hội đồng tuyển sinh sẽ xét duyệt danh sách ứng viên đạt yêu cầu xét tuyển trình độ thạc sĩ.

Lưu ý: Ứng viên chỉ được xét đạt hồ sơ dự tuyển một (01) ngành, căn cứ theo thứ tự đăng ký ưu tiên nguyện vọng của ứng viên

b) Hình thức xét tuyển hồ sơ và phỏng vấn chuyên môn: Ứng viên thỏa các tiêu chí sau:

- Chuyên môn: Hồ sơ dự tuyển được Tiểu ban chuyên môn thông qua và kết quả phỏng vấn của Tiểu ban chuyên môn đạt từ 5.0 điểm trở lên.

- Năng lực ngoại ngữ: thuộc diện miễn thi môn ngoại ngữ hoặc điểm thi môn ngoại ngữ tiếng Anh trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ đạt tối thiểu 50/100 điểm.

- Xét duyệt của Hội đồng tuyển sinh: Căn cứ chỉ tiêu xét tuyển từng ngành, năng lực ngoại ngữ và kết quả phỏng vấn chuyên môn, Hội đồng tuyển sinh sẽ xét duyệt danh sách ứng viên đạt yêu cầu xét tuyển trình độ thạc sĩ theo điểm phỏng vấn từ cao xuống đến hết chỉ tiêu.

Lưu ý: Ứng viên chỉ được xét trúng tuyển 1 ngành, căn cứ theo thứ tự đăng ký ưu tiên nguyện vọng của ứng viên.

2.4. Thời gian tuyển sinh:

Đợt 1: tháng 05/2026	Đợt 2: tháng 11/2026 (dự kiến)
- Xét tuyển thẳng: 07/05/2026 - Xét tuyển hồ sơ: 15/05/2026 - Phỏng vấn chuyên môn: 30/05/2026 - Thi môn tiếng Anh: 31/05/2026	- Xét tuyển thẳng: 22/09/2026 - Xét tuyển hồ sơ: 13 – 14/10/2026 - Phỏng vấn chuyên môn: 31/10/2026 - Thi môn tiếng Anh: 01/11/2026

2.5. Địa điểm tổ chức tuyển sinh:

Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM. Số 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh

2.6. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp với ngành tuyển sinh:

- Ứng viên tốt nghiệp đại học ngành đúng không phải học bổ sung kiến thức.
- Ứng viên tốt nghiệp đại học ngành phù hợp, ngành gần sẽ học bổ sung kiến thức các môn theo quy định của từng ngành đào tạo.

2.6.1. Danh mục ngành đúng: xem tại phụ lục 1

2.6.2. Danh mục ngành phù hợp, ngành gần: xem tại phụ lục 2

2.7. Xử lý vi phạm qui chế tuyển sinh: Thực hiện theo Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia hiện hành của Bộ GD&ĐT.

3. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ:

3.1. Hình thức và thời gian đào tạo:

- Hình thức đào tạo: chính quy.
- Thời gian đào tạo: 2 năm (24 tháng).

3.2. Địa điểm đào tạo: Trường Đại học Khoa học tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chợ Quán, TP.HCM

3.3. Học phí

- Học phí chương trình thạc sĩ thu theo năm học và theo khối ngành đào tạo
- Dự kiến học phí năm 2026-2027:

Khối ngành	IV	V	VII
Mức thu (đ/năm)	43.605.000	47.175.000	43.095.000
Mức thu tín chỉ (đ/tín chỉ)	1.530.000	1.655.000	1.512.000

3.4. Khung chương trình đào tạo của từng ngành:

Thí sinh tham khảo khung chương trình đào tạo của từng ngành tại website: https://sdh.hcmus.edu.vn/

3.5. Kế hoạch học tập:

Khóa tuyển sinh năm 2026 sẽ bắt đầu học phần chuyên môn vào tháng 12/2026.

3.6. Kiểm định chất lượng: Trường đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM đã được Bộ giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục đại học năm 2022./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Nguyễn Trung Nhân

Phụ lục 1: Danh mục ngành đúng

DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Stt	Ngành dự thi thạc sĩ	Ngành Tốt nghiệp đại học
	KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
1	Khoa học máy tính Trí tuệ nhân tạo Hệ thống thông tin	Tin học; Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Trí tuệ nhân tạo; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Khoa học dữ liệu; An toàn thông tin; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Sư phạm Tin; Tin học quản lý; Hệ thống thông tin quản lý; Hệ thống thông tin kinh tế; Kỹ thuật dữ liệu; An toàn thông tin hệ thống viễn thông (ĐH Nga); Kỹ thuật máy tính
	KHOA TOÁN - TIN HỌC	
1	Đại số và lý thuyết số	Toán học; Toán tin; Sư phạm Toán; Toán ứng dụng; Khoa học tính toán; Thống kê; Khoa học dữ liệu
2	Toán giải tích	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Thống kê; Sư phạm Toán
3	Lý thuyết xác suất và TK toán học	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Thống kê; Sư phạm Toán; Xác suất Thống kê toán; Khoa học dữ liệu.
4	Cơ sở toán cho tin học	Toán học; Sư phạm Toán; Toán tin; Tin học; Sư phạm Tin; Công nghệ thông tin; Cơ học; Tin học quản lý; Toán ứng dụng.
5	Toán ứng dụng	Toán học; Khoa học tính toán; Khoa học dữ liệu; Toán ứng dụng; Toán cơ; Toán tin; Thống kê; Sư phạm Toán.
6	Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học	Toán học; Khoa học tính toán; Khoa học dữ liệu; Toán ứng dụng; Toán cơ; Toán tin; Thống kê; Sư phạm Toán.
7	Khoa học dữ liệu	Khoa học dữ liệu; Toán học; Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Sư phạm Toán; Kỹ thuật phần mềm; Toán tin- chuyên ngành Khoa học dữ liệu; Toán tin- chuyên ngành Phương pháp toán trong tin học; Thống kê; Khoa học tính toán.
	KHOA VẬT LÝ- VẬT LÝ KỸ THUẬT	
1	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	Vật lý; Sư phạm Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật hạt nhân
2	Quang học	Vật lý; Khoa học vật liệu; Sư phạm Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học; Kỹ thuật hạt nhân; Sư phạm Khoa học tự nhiên, Sư phạn vật lý, Vật lý Y khoa; Kỹ thuật cơ khí, Toán tin, Hải dương - Khí tượng Thuỷ Văn; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu
3	Vật lý vô tuyến và điện tử- chuyên ngành Vật lý ứng dụng	Vật lý; Khoa học vật liệu; Sư phạm Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học (chuyên ngành Hóa lý); Kỹ thuật hạt nhân; Sư phạm Khoa học tự nhiên, Vật lý Y khoa

Stt	Ngành dự thi thạc sĩ	Ngành Tốt nghiệp đại học
4	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Vật lý học; Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Vật lý Y khoa; Kỹ thuật hạt nhân; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Sư phạm Vật lý; Khoa học vật liệu; Vật lý kỹ thuật; Sư phạm Khoa học tự nhiên
5	Vật lý kỹ thuật	Vật lý; Sư phạm Vật lý, Sư phạm Khoa học tự nhiên; Vật lý y khoa; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật hạt nhân; Điện – Điện tử; Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật điện tử viễn thông; Tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Cơ điện tử; Kỹ thuật cơ điện tử; Khoa học tính toán; Hệ thống nhúng và IoT; Khoa học vật liệu; Tin học; Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Kỹ thuật máy tính; Trí tuệ nhân tạo; Toán tin; Toán ứng dụng; Khoa học dữ liệu; Thiết kế vi mạch; Khoa học công nghệ bán dẫn; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật Ô tô
6	Vật lý kỹ thuật, chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	Vật lý; Khoa học vật liệu; Sư phạm Vật lý; Sư phạm Khoa học tự nhiên; Vật lý kỹ thuật; Vật lý y khoa; Kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật y sinh; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân;
7	Vật lý địa cầu	Vật lý địa cầu; Vật lý; Sư phạm Vật lý; Hải dương học; Khí tượng khí hậu học; Sư phạm Khoa học tự nhiên; Địa Vật lý
8	Hải dương học	Hải dương học; Khí tượng học; Thủy văn học; Tài nguyên và môi trường; Vật lý; Địa chất biển; Quản lý môi trường
9	Khí tượng khí hậu học	Hải dương học; Khí tượng học; Thủy văn học; Tài nguyên và môi trường; Vật lý; Địa chất biển; Quản lý môi trường
10	Công nghệ bán dẫn	Vật lý học; Sư phạm Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Điện- Điện tử; Điện tử- Viễn thông; Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật Điện- Điện tử; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật điện tử viễn thông
	KHOA ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG	
1	(1) Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-Máy tính (2) Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	Điện tử-Viễn thông; Điện-Điện tử; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật rađa - dẫn đường; Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật viễn thông; Kỹ thuật mật mã; Kỹ thuật thủy âm; Kỹ thuật biển; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điện tử - truyền thông; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Vật lý (chuyên ngành Vật lý tin học, Vật lý điện tử); Kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Kỹ thuật Điện - Điện tử
2	Thiết kế vi mạch	- Thiết kế vi mạch; Công nghệ bán dẫn; - Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điện tử - truyền thông; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật rađa - dẫn đường; Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật Điện - Điện tử - Kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật máy tính.

Stt	Ngành dự thi thạc sĩ	Ngành Tốt nghiệp đại học
	KHOA HÓA HỌC	
1	Hóa học	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa học; Sư phạm hóa học; Khoa học vật liệu; Khoa học môi trường; Công nghệ môi trường; Hóa dược; Công nghệ kỹ thuật môi trường
	KHOA SINH HỌC- CÔNG NGHỆ SINH HỌC	
1	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý Thực vật	Sinh học; Sinh học ứng dụng; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh học; Nông nghiệp; Nông học; Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Lâm sinh; Lâm học
2	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý Động vật	Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng; Sư phạm Sinh học; Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật y sinh; Thú y.
3	SHTN, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	Sinh học; Công nghệ Sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng; Sư phạm Sinh học; Nông nghiệp; Thủy sản; Sư phạm Khoa học tự nhiên
4	Hóa sinh hoc	Sinh học; Sinh - Môi trường; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh học; Sinh học ứng dụng; Kỹ thuật sinh học; Y Đa khoa; Sư phạm Sinh- Kỹ thuật nông nghiệp; Hóa sinh học;
5	Sinh thái học	Sinh học; Công nghệ sinh học; Khoa học môi trường; Lâm nghiệp; Nông nghiệp; Thủy sản; Quản lý môi trường; Lâm sinh; Nông lâm kết hợp; Quản lý tài nguyên rừng; Nông học; Bảo vệ thực vật; Thiết kế cảnh quan; Lâm nghiệp đô thị; Kinh tế tài nguyên môi trường; Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn; Tài nguyên và du lịch sinh thái; Nuôi trồng thủy sản; Kỹ thuật môi trường; Ngư y; Thú y; Sinh y học môi trường
6	Vi sinh vật học	Sinh học; Sư phạm Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật Sinh học; Sinh học ứng dụng.
7	Di truyền học	Sinh học; Sinh - Môi trường; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh học; Sinh học ứng dụng; Kỹ thuật sinh học
8	Công nghệ sinh học	Sinh học; Sinh - Môi trường; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh học; Sinh học ứng dụng; Kỹ thuật sinh học; Khoa học cây trồng.
	KHOA ĐỊA CHẤT	
1	Địa chất học	Địa chất học; Kỹ thuật địa chất; Quản lý tài nguyên và môi trường; Vật lý địa cầu: Địa vật lý
	KHOA MÔI TRƯỜNG	
1	Khoa học môi trường	Khoa học Môi trường; Kỹ thuật Môi trường; Công nghệ môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai; Quản lý biển đảo và đới bờ; Công nghệ kỹ thuật môi trường.
2	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa học Môi trường; Kỹ thuật Môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai; Quản lý biển đảo và đới bờ; Công nghệ kỹ thuật môi trường.

Stt	Ngành dự thi thạc sĩ	Ngành Tốt nghiệp đại học
	KHOA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU	
1	Khoa học vật liệu	Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Khoa học và công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Vật lý; Sư phạm Vật lý; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa học; Sư phạm Hóa học; Công nghệ hóa học.
	KHOA KHOA HỌC LIÊN NGÀNH	
		- Khoa học tự nhiên: Vật lý học; Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Hóa học; Khoa học vật liệu; Địa chất học; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Hải dương học; Khoa học môi trường. - Khoa học sự sống: Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng. - Quản lý tài nguyên và môi trường: Quản lý tài nguyên và môi trường; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý đất đai. - Toán học: Toán học; Khoa học tính toán; Khoa học dữ liệu; Toán ứng dụng, Toán tin. - Máy tính và công nghệ thông tin: Khoa học máy tính; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật máy tính; Trí tuệ nhân tạo; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ thông tin; An toàn thông tin. - Kỹ thuật (công nghệ): Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật vật liệu kim loại; Kỹ thuật môi trường; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật y sinh; kỹ thuật điện; điện tử- viễn thông; Kỹ thuật dầu khí. - Giáo dục học; Công nghệ giáo dục; Quản lý giáo dục; Sư phạm Toán học; Sư phạm Tin học; Sư phạm Vật lý; Sư phạm Hóa học; Sư phạm Sinh học; Sư phạm Khoa học tự nhiên

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP VÀ MÔN BỔ TÚC KIẾN THỨC DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Stt	Ngành dự thi thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
	KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN		
1	Khoa học máy tính Trí tuệ nhân tạo Hệ thống thông tin	Toán học; Toán tin; Vật lý; VLKT; Điện tử Viễn thông; Điều khiển học; Kỹ thuật y sinh; Quản lý công nghiệp, Công nghệ kỹ thuật điện- điện tử; Kỹ thuật điện (Hệ thống năng lượng); Công nghệ kỹ thuật điện- truyền thông; Kỹ thuật điện- điện tử; Kỹ thuật cơ điện tử; Cơ điện tử; Kỹ thuật điện và Công nghệ thông tin (ĐH Việt Đức); Công nghệ in (ĐH SPKT); Toán ứng dụng; Năng lượng hạt nhân và VL nhiệt (ĐH LB Nga); Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Máy tính và hệ thống nhúng; Kỹ thuật điện tử- truyền thông; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	1. Kỹ thuật lập trình (4TC) 2. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 3. Cơ sở dữ liệu (4TC) 4. Cấu trúc dữ liệu (4TC)
2	Khoa học máy tính Trí tuệ nhân tạo Hệ thống thông tin	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng;	1. Kỹ thuật lập trình (4TC) 2. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 3. Cấu trúc dữ liệu (4TC)
3	Khoa học máy tính Trí tuệ nhân tạo Hệ thống thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật cơ khí Kỹ thuật hàng không; Kỹ thuật điện tử và viễn thông; Kỹ thuật viễn thông	1. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 2. Cơ sở dữ liệu (4TC) 3. Cấu trúc dữ liệu (4TC)
4	Khoa học máy tính Trí tuệ nhân tạo Hệ thống thông tin	Cơ điện tử Kỹ thuật cơ khí (ĐH Hàng không) Kỹ thuật Robot và Cơ điện tử	1. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 2. Cơ sở dữ liệu (4TC)
5	Khoa học máy tính Trí tuệ nhân tạo Hệ thống thông tin	Thương mại điện tử	Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC)
6	Khoa học máy tính Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật hạt nhân Kỹ thuật chế tạo	1. Kỹ thuật lập trình (4TC) 2. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 3. Cơ sở dữ liệu (4TC) 4. Cấu trúc dữ liệu (4TC)
7	Hệ thống thông tin	Tiếp thị kỹ thuật số Quản trị công nghệ truyền thông Tài chính ngân hàng	1. Kỹ thuật lập trình (4TC) 2. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 3. Cơ sở dữ liệu (4TC) 4. Cấu trúc dữ liệu (4TC)
8	Hệ thống thông tin	Kỹ thuật truyền thông số (ĐH RMIT)	Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC)

Stt	Ngành dự thi thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
9	Khoa học máy tính Trí tuệ nhân tạo Hệ thống thông tin	Các ngành phù hợp khác	Xét theo từng trường hợp
	KHOA TOÁN - TIN HỌC		
1.	Đại số và Lý thuyết số	Công nghệ Thông tin; Khoa học dữ liệu; Công nghệ phần mềm	Đại số hiện đại (4TC) Lý thuyết vành và module (4TC)
2.	Đại số và Lý thuyết số	Các ngành phù hợp khác	Xét theo từng trường hợp
3.	Toán giải tích	Giáo dục tiểu học	1. Giải tích hàm (4TC) 2. Đại số đại cương (4TC) 3. Lý thuyết độ đo và xác suất (4TC) 4. Lý thuyết thống kê (4TC) 5. Phương trình toán lý (4TC)
4.	Toán giải tích	Công nghệ thông tin	1. Giải tích hàm (4TC) 2. Giải tích 2A (3TC)
5.	Toán giải tích	Các ngành phù hợp khác	Xét theo từng trường hợp
6.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Khoa học máy tính; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Mạng máy tính; Trí tuệ nhận tạo; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ thông tin; An toàn thông tin	1. Cơ sở Toán học cho thống kê 1 (Cơ sở toán cho KHDL 1) (3TC) 2. Cơ sở Toán học cho thống kê 2 (Cơ sở toán cho KHDL 2) (3TC) 3. Cơ sở xác suất cho thống kê (xác suất) (3TC)
7.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Tài chính; Toán kinh tế; Tài chính-Ngân hàng; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Tài chính); Quản trị kinh doanh (Trường ĐH Kinh tế)	1. Cơ sở Toán học cho thống kê 1 (Cơ sở toán cho KHDL 1) (3TC) 2. Cơ sở Toán học cho thống kê 2 (Cơ sở toán cho KHDL 2) (3TC) 3. Lý thuyết thống kê (Cơ sở tin cho KHDL 1) (3TC) 4. Cơ sở xác suất cho thống kê (xác suất) (3TC)
8.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Kỹ thuật môi trường	1. Cơ sở Toán cho khoa học dữ liệu (6TC) 2. Cơ sở Tin cho khoa học dữ liệu (6TC) 3. Cơ sở xác suất cho thống kê (xác suất) (3TC) *Môn 1 và môn 2 học chung lớp BTKT chương trình thạc sĩ ngành Khoa học dữ liệu. Môn 3 học chung chương trình đại học*

Stt	Ngành dự thi thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
9.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Các ngành phù hợp khác	Xét theo từng trường hợp
10.	Toán ứng dụng	Khoa học máy tính; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Mạng máy tính; Trí tuệ nhận tạo; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ thông tin; An toàn thông tin; Cơ học kỹ thuật; Kỹ thuật điện tử- viễn thông; Kỹ thuật Điện – Điện tử; Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá; Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Tài chính - ngân hàng; Sư phạm vật lý; Toán kinh tế; Sư phạm Tin học; Thống kê kinh tế; Vật lý học; Cơ học; Kỹ thuật nhiệt	Giải tích hàm (4TC)
11.	Toán ứng dụng	Các ngành phù hợp khác	Xét theo từng trường hợp
12.	Toán ứng dụng - chuyên ngành Giáo dục toán học	Các ngành phù hợp khác	Xét theo từng trường hợp
13.	Khoa học dữ liệu	Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng; Khoa học môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Kỹ thuật môi trường; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Thiên văn học; Cơ học; Hải dương học; Toán kinh tế; Thống kê kinh tế; Quản trị kinh doanh; Marketing; Kinh doanh thương mại; Kinh doanh quốc tế; Thương mại (ĐH RMIT); Tài chính- ngân hàng; Tài chính và kế toán (ĐH Việt Đức); Kinh Doanh, chuyên ngành Tài chính (ĐH UTS-Úc); Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Y Khoa; Dược học; Hóa dược; Kỹ thuật xét nghiệm y học; Kỹ thuật hình ảnh y học; Y tế công cộng; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử và Công nghệ thông tin; Kỹ thuật điện và Công nghệ thông tin Điện tử viễn thông; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hạt nhân; Công nghệ Kỹ thuật điện tử, truyền thông; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Cơ điện tử (ĐH Malaysia); Tự động hóa; Công nghệ vật liệu	1. Cơ sở Toán cho khoa học dữ liệu (6TC) 2. Cơ sở Tin cho khoa học dữ liệu (6TC)

Stt	Ngành dự thi thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
14.	Khoa học dữ liệu	Toán ứng dụng; Toán cơ; Toán tin (trừ chuyên ngành Khoa học dữ liệu; chuyên ngành Phương pháp toán trong tin học); Toán thống kê.	Cơ sở Tin cho khoa học dữ liệu (6TC)
15.	Khoa học dữ liệu	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Hệ thống thông tin; Mạng máy tính; Trí tuệ nhận tạo; Công nghệ kỹ thuật máy tính; An toàn thông tin; Hệ thống thông tin quản lý; Tin học quản lý	Cơ sở Toán cho khoa học dữ liệu (6TC)
	KHOA ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG		
1	(1) Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử-viễn thông- máy tính (2) Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật công nghiệp; Vật lý học (các chuyên ngành khác)	1. Điện tử căn bản (3TC) 2. Xử lý tín hiệu số (3TC)
2	(1) Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử-viễn thông- máy tính (2) Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	Các ngành khác thuộc nhóm ngành 744-Khoa học tự nhiên, 746-Toán và thống kê 748- Máy tính và công nghệ thông tin 751- Công nghệ kỹ thuật 752- Kỹ thuật	1. Điện tử căn bản (3TC) 2. Điện tử số (2TC) 3. Xử lý tín hiệu số (3TC)
3	Thiết kế vi mạch	Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật công nghiệp; Vật lý học (Vật lý hạt nhân, Vật lý địa cầu, Vật lý lý thuyết, Vật lý chất rắn, Vật lý ứng dụng, Vật lý tin học, Vật lý điện tử.	1. Cấu trúc máy tính (3TC) 2. Vi điều khiển (2TC) 3. Xử lý tín hiệu số (3TC)
4	Thiết kế vi mạch	Khoa học máy tính; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Trí tuệ nhân tạo; An toàn thông tin; Công nghệ thông tin; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	1. Điện tử căn bản (3TC) 2. Điện tử số (2TC) 3. Vi điều khiển (2TC) 4. Cấu trúc máy tính (3TC) 5. Xử lý tín hiệu số (3TC)
5	Thiết kế vi mạch	Công nghệ vật lý điện tử và tin học	Cấu trúc máy tính (3TC)
6	Thiết kế vi mạch	Các ngành phù hợp khác	Xét theo từng trường hợp
	KHOA VẬT LÝ- VẬT LÝ KỸ THUẬT		
1	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Hải dương học	1. Cơ lý thuyết (3TC) 2. Cơ lượng tử 1 (3TC) 3. Vật lý thống kê (3TC)
2	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Toán học; Sư phạm Toán; Hóa học	1. Cơ lượng tử 1 (3TC) 2. Vật lý thống kê (3TC)

Stt	Ngành dự thi thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
3	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Công nghệ vật liệu; Khoa học vật liệu; Công nghệ thông tin Công nghệ kỹ thuật điện tử- viễn thông; Kỹ thuật cơ khí	1. Cơ lý thuyết (3TC) 2. Cơ lượng tử 1 (3TC) 3. Vật lý thống kê (3TC) 4. Điện động lực học (3TC)
4	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Sinh học; Công nghệ sinh học	1. Cơ lý thuyết (3TC) 2. Cơ lượng tử 1 (3TC) 3. Vật lý thống kê (3TC) 4. Điện động lực học (3TC) 5. và 01 học phần về môn Toán
4	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Các ngành phù hợp khác	Xét theo từng trường hợp
5	Quang học	Công nghệ sinh học	1. Vật lý laser và quang tử học (2TC) 2. Quang phổ và ứng dụng (3TC)
	Quang học	Các ngành phù hợp	Xét theo từng trường hợp
6	VLVTĐT- chuyên ngành Vật lý ứng dụng	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	1. Quang phổ học (3TC) 2. Cơ sở linh kiện bán dẫn (3TC)
7	VLVTĐT- chuyên ngành Vật lý ứng dụng	Công nghệ kỹ thuật hóa học	1. Quang phổ phân tử (3TC) 2. Quang điện tử bán dẫn (3TC) 3. Công nghệ chế tạo màng mỏng (3TC) 4. Kỹ thuật phân tích vật liệu (3TC)
8	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Kỹ thuật hình ảnh Y học, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật phần mềm, Hóa học, Hóa phân tích; Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Kỹ thuật y sinh, Điện quang và Y học hạt nhân; Kỹ thuật môi trường; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông; Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông; Kỹ thuật Y học	1. Lý thuyết hạt nhân (4TC) 2. Vật lý phóng xạ (2TC) 3. Thực tập cơ sở vật lý hạt nhân (3TC)
	Vật lý kỹ thuật	Kỹ thuật hình ảnh y sinh; Sinh học	1. Kỹ thuật lập trình 2. Mô phỏng và mô hình hóa 3. Cảm biến và đo lường
	Vật lý kỹ thuật	Khoa học và công nghệ y khoa	1. Hệ thống số và ứng dụng (4TC) 2. Lập trình Python (3TC)
9	Vật lý kỹ thuật	Các ngành phù hợp	Xét theo từng trường hợp

Stt	Ngành dự thi thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
10	VLKT, chuyên ngành Giảng dạy vật lý thực nghiệm	Các ngành phù hợp	Xét theo từng trường hợp
11	Khí tượng và khí hậu học	Sư phạm địa lý	Khí tượng đại cương (2 TC)
12	Hải dương học	Sư phạm địa lý	Hải dương học đại cương (2 TC)
13	Vật lý địa cầu	Thủy lợi; Thủy sản; Hàng hải; Cảng và công trình biển; Môi trường và sinh thái môi trường; Địa chất; Địa chất biển; Toán; Toán-Tin học; Toán cơ; Công nghệ thông tin; Khoa học trái đất; Khoa học sự sống; Các ngành thuộc khối khoa học tự nhiên và kỹ thuật	1. Phương pháp địa vật lý giếng khoan (2 TC) 2. Phân tích dữ liệu địa vật lý (3 TC)
14	Hải dương học; Khí tượng và khí hậu học;	Thủy lợi; Thủy sản; Hàng hải; Cảng và công trình biển; Môi trường và sinh thái môi trường; Toán; Toán-Tin học; Toán cơ; Công nghệ thông tin; Khoa học trái đất; Khoa học sự sống; Sinh học và môi trường; Quản lý môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường.	1. Nhập môn tương tác đại dương khí quyển (2 TC) Và chọn 1 trong 2 môn sau: 1. Hải dương học đại cương (2 TC) nếu chọn ngành Hải dương học 2. Khí tượng đại cương (2 TC) nếu chọn ngành Khí tượng - khí hậu học
15	Công nghệ bán dẫn	Công nghệ thông tin, Khoa học máy tính, Kỹ thuật máy tính, Trí tuệ nhân tạo, Khoa học dữ liệu, Toán học, Toán – tin học, Toán ứng dụng, Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động; Hải dương học; Công nghệ kỹ thuật máy tính	1. Kỹ thuật vi chế tạo (3TC) 2. Chân không và kỹ thuật plasma trong công nghệ bán dẫn (3TC) 3. Vật lý chất rắn và bán dẫn (3TC)
	Công nghệ bán dẫn	Công nghệ điện tử viễn thông	1. Kỹ thuật vi chế tạo (3TC) 2. Chân không và kỹ thuật plasma trong công nghệ bán dẫn (3TC)
	KHOA HÓA HỌC		
1	Hóa học	Công nghệ thực phẩm	1. Hóa vô cơ 2 (3TC) 2. Các phương pháp phổ nghiệm (3TC)
2	Hóa học	Sức khỏe: Y khoa; Y học dự phòng; Y học cổ truyền; Dược học; Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng	1. Hóa phân tích 2 (3TC) 2. Hóa lý 1 (3TC)
3	Hóa học	Nhóm ngành Khoa học Tự nhiên; Khoa học kỹ thuật; Khoa học công nghệ kỹ thuật khác	Xét theo từng trường hợp

Stt	Ngành dự thi thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
10	Sinh thái học	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Sinh thái học (3TC)
11	Di truyền học	Y Đa khoa	1. Sinh học phân tử đại cương (3TC) 2. Thực tập SHPT đại cương (1TC)
12	Di truyền học	Kỹ thuật y sinh; Xét nghiệm Y học dự phòng; Kỹ thuật xét nghiệm y học; Cử nhân xét nghiệm; Kỹ thuật Y học	1. Sinh học phân tử đại cương (3TC) 2. Di truyền học (3TC)
	Di truyền học	Ung thu	1. Thực tập chuyên ngành di truyền (3TC) 2. Kỹ thuật di truyền (3TC)
	Di truyền học	Bác sĩ Y học Cổ truyền	1. Sinh học phân tử đại cương (3 TC) 2. Thực tập sinh học phân tử đại cương (1 TC) 3. Di truyền (3 TC) 4. Thực tập di truyền (1 TC)
13	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm; Dược học	1. Sinh học phân tử đại cương (3TC) 2. Kỹ thuật thao tác trên gen (3TC)
14	Công nghệ sinh học	Y tế Công cộng; Y Khoa; Khoa học môi trường; Nông nghiệp; Công nghệ nông nghiệp; Kỹ thuật y sinh	1. Sinh học phân tử đại cương (3TC) 2. Kỹ thuật thao tác trên gen (3TC) 3. Thực tập SHPT đại cương (1TC)
15	Công nghệ sinh học	Cử nhân xét nghiệm; Xét nghiệm Y học dự phòng; Kỹ thuật xét nghiệm y học.	Sinh học phân tử đại cương (3TC)
	KHOA ĐỊA CHẤT		
1	Địa chất học; Kỹ thuật địa chất	Kỹ thuật trắc địa – Bản đồ, Địa lý; Quản lý đất đai; Khoa học môi trường; Khí tượng Thủy văn; Hải dương học; Kỹ thuật mỏ; Kỹ thuật công trình giao thông; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Nông nghiệp; Thủy lợi; Giao thông	Địa chất đại cương (3TC)
	Địa chất học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	1. Địa chất đại cương, (3 TC) 2. Tinh thể - khoáng vật, (3TC) 3. Quang tinh - Khoáng vật tạo đá (3TC) 4. Thạch học magma và biến chất (3TC) 5. Địa tầng và Thạch học đá trầm tích(3TC)

Stt	Ngành dự thi thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
	KHOA MÔI TRƯỜNG		
1	Khoa học môi trường	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh học; Công nghệ sinh học; Khoa học về trái đất; Địa chất học; Địa lý; Khí tượng thủy văn; Địa vật lý; Hải dương học; Lâm nghiệp; Nông nghiệp; Đô thị học; Cấp thoát nước; Kỹ thuật trắc địa; Bản đồ; Công trình giao thông công chính; Vi sinh vật học	Khoa học môi trường (3TC) Hoặc Các nguyên lý khoa học môi trường (2TC)
2	Quản lý tài nguyên và môi trường	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh học; Công nghệ sinh học; Sinh thái học; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý tài nguyên rừng; Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý; Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ; Địa lý tự nhiên; Địa lý tài nguyên và môi trường; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Hải dương học; Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững; Đô thị học; Quản lý đô thị; Kỹ thuật tài nguyên nước; kỹ thuật cấp nước.	1. Quản lý môi trường (2TC) 2. Khoa học môi trường (3TC)
3	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ thuật công trình thủy	1. Quản lý môi trường (2TC) 2. Sinh thái môi trường (2TC)
4	Quản lý tài nguyên và môi trường	Bảo hộ lao động	Sinh thái môi trường (2TC)
	KHOA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU		
1	Khoa học vật liệu	Sinh học; Công nghệ sinh học; Công nghệ dược; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật hạt nhân; Vật lý Y khoa; Công nghệ thực phẩm; Kỹ thuật Y sinh; Công nghệ in; Công nghệ thông tin; Trí tuệ nhân tạo, Sư phạm Khoa học tự nhiên; Khoa học Y sinh; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Đại cương Khoa học vật liệu (3 TC)
2	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật phục hình răng	1. Đại cương Khoa học vật liệu (2TC) 2. Thực hành đại cương khoa học vật liệu (2TC)

Phụ lục 3: Quy định năng lực ngoại ngữ

YÊU CẦU VỀ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

1. Chứng chỉ ngoại ngữ đầu vào trình độ thạc sĩ:

a) Chứng chỉ ngoại ngữ đạt tối thiểu trình độ B1 theo CEFR (tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam). Các chứng chỉ còn thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển. Cụ thể các chứng chỉ được áp dụng và thang điểm tối thiểu như sau:

Stt	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ đơn vị cấp	Điểm tối thiểu
1	Tiếng Anh	TOEFL/ *Educational Testing Service (ETS)*	iBT 40; ITP: 460
		IELTS/ *British Council; International Development Program (IDP); Cambridge ESOL*	IELTS 4.5
		TOEIC/ *Educational Testing Service (ETS)*	Reading 275; Listening 275 Speaking 120; Writing 120
		Cambridge Exam/ *Cambridge ESOL*	A2 Key 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary 140 B2 Business Vantage: 140
		Aptis ESOL/ *British Counci*	B1
5	Tiếng Pháp	TCF; DELF/ *Bộ Giáo dục Pháp*	TCF B1 ; DELF B1
6	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B1
		The European Language Certificates	TELC Deutsch B1,
		Deutsches Sprachdiplom der Kultusministerkonferenz	DSD I
		Österreichisches Sprachdiplom Deutsch	ÖSD -Zertifikat B1
		European Consortium for the Certificate of Attainment in Modern Languages	ECL B1
		The Germann TestDaF language certificate	TestDaF-TDN3
7	Tiếng Trung	Hanyu Shuiping Kaoshi/ *Tổ chức Hanban, Trung Quốc*	HSK Level 3
8	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test/ *Japan Foundation*	JLPT N4
		Japanese Language NAT – Test/ *Senmon Kyouiku Publishing Co., Ltd*	NAT-TEST 3Q
		Japanese Language J-TEST/ Nihongo Kentei Kyokai	J-TEST (400)
9	Tiếng Nga	ТРКИ / *Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin*	ТРКИ - 1
10	Tiếng Hàn	TOPIK/ *Viện Giáo dục Quốc tế Quốc* gia Hàn Quốc (NIIED)	TOPIK Level 3

b) Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh đạt tối thiểu bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP) do các cơ sở đào tạo Việt Nam cấp và được Bộ GDĐT công nhận. Các chứng chỉ còn thời

hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển. Các cơ sở đào tạo Việt Nam được Bộ GDĐT công nhận cấp chứng chỉ VSTEP gồm:

stt	Tên đơn vị	stt	Tên đơn vị
1	Trường Đại học Sư phạm TP. HCM	20	Học viện Khoa học Quân sự
2	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG- TP. HCM	21	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội	22	Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Huế
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng	23	Học viện Cảnh sát Nhân dân
5	Đại học Thái Nguyên	24	Đại học Bách Khoa Hà Nội
6	Trường Đại học Cần Thơ	25	Trường Đại học Nam Cần Thơ
7	Trường Đại học Hà Nội	26	Trường Đại học Ngoại thương
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	27	Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM
9	Trường Đại học Vinh	28	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
10	Trường Đại học Sài Gòn	29	Trường Đại học Kinh tế TP. HCM
11	Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM	30	Trường Đại học Lạc Hồng
12	Trường Đại học Trà Vinh	31	Trường Đại học Đồng Tháp
13	Trường Đại học Văn Lang	32	Đại học Duy Tân
14	Trường Đại học Quy Nhơn	33	Trường Đại học Phenikaa
15	Trường Đại học Tây Nguyên	34	Học Viện Ngân hàng
16	Học viện An ninh Nhân dân	35	Trường ĐH Tài chính – Marketing
17	Học viện Báo chí Tuyên truyền	36	Trường ĐH Thành Đô
18	Trường Đại học Công Thương TP.HCM	37	Trường Đại học Mở TP.HCM
19	Trường Đại học Thương mại	38	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

(Nhà trường sẽ cập nhật danh sách cơ sở cấp chứng chỉ VSTEP theo thông báo của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT tại thời điểm xét tuyển)

2. Văn bằng ngoại ngữ xét đầu vào trình độ thạc sĩ

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam có một trong những minh chứng sau:

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ của môn thi ngoại ngữ, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài là tiếng Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn;

- Có bằng tốt nghiệp đại học tại các cơ sở đào tạo thuộc ĐHQG-HCM trong thời gian **không quá 2 năm** (*tính từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày nộp hồ sơ dự thi*) mà chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đại học đã đáp ứng yêu cầu trình độ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và thỏa quy định về loại chứng chỉ và điểm thi như quy định tại mục 1, mục 2 Phụ lục này. **Trường hợp này thí sinh phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ đã có khi xét đầu ra bậc đại học và chỉ áp dụng đối với chứng chỉ được thi từ sau ngày nhập học chương trình đại học.**

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức chuyên ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/đồ án/khóa luận) được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận.

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định (*là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên*) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài (*đơn vị được tổ chức đánh giá năng lực tiếng Việt gồm: các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành Văn học, Sư phạm Ngữ văn, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; các đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tiếng Việt cho người nước ngoài*) hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định ngoại ngữ của CSĐT (nếu có). Trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ thì được miễn yêu cầu về ngoại ngữ.

CẤU TRÚC ĐỀ THI MÔN TIẾNG ANH KỲ THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ TẠI TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN, ĐHQG-HCM

1. **Thời lượng làm bài:** tối đa 120 phút (bao gồm thời gian chuyển tiếp giữa các phần thi)

1.1. Phần Đọc- Viết- Nghe:

- Đọc – Viết: 90 phút
- Nghe: khoảng 20 phút

1.2. Phần Nói: khoảng 15 phút/ thí sinh (5-7 phút chuẩn bị bài và khoảng 10 phút hỏi thi)

2. **Hình thức thi phần Đọc-Viết- Nghe:** Trắc nghiệm và Tự luận (viết câu)

3. **Dạng thức đề thi và thang điểm:** thang điểm 100

Phần thi	Số câu hỏi	Thang điểm
Paper 1: Vocabulary & Reading Comprehension	Part A. Vocabulary: 10 câu Part B. Reading passages: 10 câu	**20**
Paper 2: Grammar & Use of English Writing	Part A. Sentence completion: 15 câu. Part B. Cloze test: 10 câu. Part C. Sentence transformation: 5 câu.	**40**
Paper 3: Listening	Part A. Short conversations: 10 câu Part B. Long conversation: 5 câu Part C. Talk: 5 câu	**20**
Paper 4: Speaking	Self –introduction: 5 điểm Guided conversation: 15 điểm	**20**
Tổng điểm bài thi		**100**

4. **Điểm đánh giá:** Thí sinh đạt yêu cầu khi tổng điểm 4 kỹ năng đạt tối thiểu 50/100 điểm (không tính điểm liệt từng phần)

5. Thí sinh vắng 1 trong 3 phần thi: Đọc-Viết; Nghe hoặc Nói xem như vắng thi môn tiếng Anh. Kết quả các phần đã thi sẽ bị hủy.